

Vocabulary

- Send text messages (phr): nhắn tin bằng điện thoại
- Go shopping (phr) : đi mua sắm
- Go to the library (phr) đi đọc sách ở thư viện
- Learn foreign languages (phr): học ngoại ngữ
- Play sports (phr): chơi thể thao
- Hang out with friends (phr) đi chơi với bạn bè
- Surf the net (phr): lướt web, sử dụng mạng internet
- Play video games (phr): chơi trò chơi điện tử
- Go to the movies (phr): đi xem phim
- Watch a DVD (phr): xem phim bằng đĩa DVD
- Afraid (adj) sợ hãi, lo lắng
- Appearance (n) hình thức, dáng vẻ bên ngoài
- Athletic (adj) khỏe mạnh, năng động
- Brain (n) người thông minh
- Brown (adj) nâu
- Build (n) vóc người, dáng người
- Careful (adj) cẩn thận, kỹ lưỡng
- Catchphrase (n) khẩu hiệu
- Character (n) tính cách
- Chubby (adj) tròn trĩnh
- Close friend (phr) bạn thân
- Clumsy (adj) vụng về
- Collar (n) vòng cổ
- Cool (adj) tuyệt vời
- Curly (adj) quăn, lượn sóng
- Danger-prone (adj) dễ gặp nguy hiểm
- Drive (v) vận hành
- Easygoing (adj) dễ tính
- Elegant (adj) thanh lịch

- Fair (adj) vàng hoe (tóc), trắng (da)
- Fashion (n) thời trang
- Fear (n) sự sợ hãi
- Friendly (adj) thân thiện
- Funny (adj) buồn cười, khôi hài
- Gang (n) bọn, lũ, băng
- Get into trouble (phr) gặp rắc rối
- Ghost (n) con ma
- Handsome (adj) đẹp trai
- Height (n) chiều cao
- Leader (n) người dẫn đầu, người lãnh đạo
- Manage (v) giải quyết
- Martial arts (n) võ thuật
- Overcome (v) vượt qua, khắc phục
- Polite (adj) lịch sự
- Profile (n) hồ sơ, lý lịch
- Pronounce (v) phát âm
- Rich (adj) giàu có
- Short (adj) thấp
- Silly (adj) ngờ nghệch, ngớ ngẩn
- Slim (adj) mảnh khảnh, thon thả
- Smart (adj) thông minh
- Snack (n) bữa ăn nhẹ
- Solve the mystery (phr) giải quyết bí ẩn
- Split up (phr v) chia tay
- Straight (adj) thẳng
- Study (v) học, nghiên cứu
- Sweet (adj) tử tế, dễ thương
- Tall (adj) cao
- Teenager (n) thanh thiếu niên
- Thin (adj) gầy